

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC  
PHÚ HÒA  
TÂN P

Digitally signed by CÔNG TY  
CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ  
HÒA TÂN  
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH,  
L=Quận 5, CN=CÔNG TY CỔ  
PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA  
TÂN,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.  
1=MST:0304796249  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location  
here  
Date: 2023-03-17 10:49:41  
Foxit Reader Version: 9.5.0

## Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(Đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-29

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước, theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304796249 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 09 năm 2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Lê Thị Thanh Tâm	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Sử	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2022
Ông Võ Tấn Bảo Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2022
Ông Lê Hoàng Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2022
Ông Vương Vũ	Thành viên	
Ông Dương Văn Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2022
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/04/2022
Bà Dương Hồng Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/04/2022
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/04/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Văn Hòa	Giám đốc
Ông Bùi Đức Sinh	Phó Giám đốc Kỹ thuật
Ông Trần Công Lễ	Phó Giám đốc Kinh doanh

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Nguyễn Minh Đạt	Trưởng ban
Ông Lê Trọng Thành	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

**Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân**

Số 86 Tân Hưng, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

---

- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Dương Văn Hòa**  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân được lập ngày 17 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

*Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc độc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

*Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

*Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH  
Hàng kiểm toán AASC



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



**Đình Quang Trung**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3681-2022-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>119.802.632.517</b>	<b>87.175.426.699</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	35.325.111.313	22.183.645.877
111	1. Tiền		11.600.002.618	14.938.955.477
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.725.108.695	7.244.690.400
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		61.661.243.700	39.626.377.200
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	61.661.243.700	39.626.377.200
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.773.229.176	12.774.701.647
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.457.886.974	13.034.229.727
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		493.735.710	191.200.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.111.750.884	1.558.329.449
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(2.290.203.857)	(2.009.058.627)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		59.465	1.098
140	IV. Hàng tồn kho	8	14.893.811.665	11.218.710.165
141	1. Hàng tồn kho		15.258.248.886	11.570.709.146
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(364.437.221)	(351.998.981)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.149.236.663	1.371.991.810
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	201.963.000	376.775.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		618.493.637	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	328.780.026	995.216.810
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>77.425.874.517</b>	<b>83.982.807.135</b>
220	II. Tài sản cố định		67.619.960.799	66.454.042.905
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	66.032.218.548	65.732.636.581
222	- Nguyên giá		369.617.817.882	350.443.760.481
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(303.585.599.334)	(284.711.123.900)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.587.742.251	721.406.324
228	- Nguyên giá		2.977.985.000	1.785.880.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.390.242.749)	(1.064.473.676)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		821.312.914	2.933.948.955
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	821.312.914	2.933.948.955
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.984.600.804	14.594.815.275
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	8.984.600.804	14.594.815.275
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>197.228.507.034</b>	<b>171.158.233.834</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2022	
			31/12/2022	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>60,547,557,964</b>	<b>37,239,883,208</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>60,547,557,964</b>	<b>37,239,883,208</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	33,449,642,549	12,957,249,945
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1,126,912,603	2,098,002,450
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7,538,205,705	4,231,831,691
314	4. Phải trả người lao động		13,003,834,197	13,175,563,143
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	743,929,925	279,112,460
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1,424,537,585	1,787,306,018
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	3,260,495,400	2,710,817,501
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>136,680,949,070</b>	<b>133,918,350,626</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>136,680,949,070</b>	<b>133,918,350,626</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90,000,000,000	90,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90,000,000,000	90,000,000,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		29,697,617,711	28,991,387,375
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16,983,331,359	14,926,963,251
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5,190,221,827	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		11,793,109,532	14,926,963,251
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>197,228,507,034</b>	<b>171,158,233,834</b>



Dương Văn Hòa  
Giám đốc

Dương Thị Mỹ Quý  
Kế toán trưởng

Cao Thị Mỹ Hương  
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	
			Năm 2022 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	374.046.603.153	335.073.990.741
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	374.046.603.153	335.073.990.741
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	233.934.241.767	218.373.306.034
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.112.361.386	116.700.684.707
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.820.200.491	1.714.693.851
22	7. Chi phí tài chính		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	77.979.009.161	61.738.515.014
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	51.080.166.691	44.065.357.128
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.873.386.025	12.611.506.416
31	11. Thu nhập khác	26	1.083.261.851	7.549.252.095
32	12. Chi phí khác	27	19.000.000	1.138.083.558
40	13. Lợi nhuận khác		1.064.261.851	6.411.168.537
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.937.647.876	19.022.674.953
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	3.144.538.344	4.095.711.702
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>11.793.109.532</u>	<u>14.926.963.251</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.310	1.659



Dương Văn Hòa  
Giám đốc

Dương Thị Mỹ Quý  
Kế toán trưởng

Cao Thị Mỹ Hương  
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2021	
			Năm 2022 VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>14,937,647,876</b>	<b>19,022,674,953</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		19,782,772,708	19,251,655,950
03	Các khoản dự phòng		293,583,470	1,129,171,123
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(2,869,291,400)	(1,714,693,851)
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>32,144,712,654</b>	<b>37,688,808,175</b>
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		6,524,800,716	(8,940,894,350)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(3,687,539,740)	(5,260,821,196)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		22,775,699,758	(24,403,387,942)
12	Giảm chi phí trả trước		5,785,026,471	846,793,140
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,198,156,245)	(2,594,988,700)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		47,980,000	42,240,000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3,128,813,189)	(2,632,631,104)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>57,263,710,425</b>	<b>(5,254,881,977)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18,836,054,561)	(6,432,027,228)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		49,090,909	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(35,124,794,455)	(13,731,559,176)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13,089,927,955	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,063,670,163	1,667,897,404
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(38,758,159,989)</b>	<b>(18,495,689,000)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5,364,085,000)	(5,336,695,000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(5,364,085,000)</b>	<b>(5,336,695,000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>13,141,465,436</b>	<b>(29,087,265,977)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>22,183,645,877</b>	<b>51,270,911,854</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>35,325,111,313</b>	<b>22,183,645,877</b>



Dương Văn Hòa  
Giám đốc

Dương Thị Mỹ Quý  
Kế toán trưởng

Cao Thị Mỹ Hương  
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước, theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304796249 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 09 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 86 Tân Hưng, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty Theo đăng ký là 90.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 90.000.000.000 VND, tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 213 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 214 người).

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước trong nhà (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- ▶ Cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng – sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- ▶ Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng);
- ▶ Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- ▶ Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- ▶ Lập dự án. Thẩm tra thiết kế. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình cấp nước theo tuyến;
- ▶ Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước. Tái lập mặt đường, vỉa hè;
- ▶ Mua bán nước tinh khiết. Mua bán vật tư, máy móc ngành nước;
- ▶ Sản xuất nước tinh khiết;
- ▶ Xử lý nền móng công trình;
- ▶ Duy tu sửa chữa công trình giao thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- ▶ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- ▶ Kinh doanh bất động sản.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm 2022, doanh thu của Công ty tăng 11,63% do tăng đơn giá nước sạch theo lộ trình từ năm 2019 – 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, giá vốn tăng do giá mua sỉ nước sạch tăng, cũng như các chi phí khắc phục sự cố sửa bể, sửa chữa lớn phát sinh nhiều hơn nhằm giảm tỷ lệ thất thoát nước. Cùng với đó, các chi phí khắc phục vụ công tác sản xuất kinh doanh, quản lý điều hành cũng tăng nhẹ. Do doanh thu tăng lớn hơn chi phí, dẫn đến lợi nhuận trong năm tăng 19,17% so với năm trước.

Ngoài ra, căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 1706/TB-KV IV ngày 30/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước, Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 (Thuyết minh 34).

Những nguyên nhân trên đã dẫn đến việc kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2022 giảm 21% so với năm trước.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà văn phòng	5 – 30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
▶ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10 năm
▶ Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
▶ Tài sản vô hình (phần mềm dùng cho bộ phận quản lý)	3 – 8 năm

## **2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.11 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá trị bảo hiểm và được phân bổ theo đường thẳng theo thời hạn bảo hiểm.
- ▶ Chi phí trả trước bản quyền phần mềm được ghi nhận theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 - 03 năm theo thời gian sử dụng bản quyền.
- ▶ Chi phí thi công sửa chữa tài sản cố định, ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.
- ▶ Chi phí thay, gắn đồng hồ nước ("ĐHN") được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

### **2.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

### **2.13 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thuê ngoài... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.15 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### *Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

## **2.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **2.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.20 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ liên quan đến khách hàng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	30.911.113	18.137.498
Tiền gửi ngân hàng	11.569.091.505	14.920.817.979
Các khoản tương đương tiền (*)	23.725.108.695	7.244.690.400
	<b>35.325.111.313</b>	<b>22.183.645.877</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 - 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0 - 6,0%/năm.

## 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn số tiền 61.661.243.700 VND là các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn trong vòng từ 06 - 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0% - 8,5%/năm.

## 5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>657.450.702</b>	-	<b>417.697.202</b>	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	657.450.702	-	417.697.202	-
<b>Bên khác</b>	<b>5.800.436.272</b>	<b>(1.489.181.687)</b>	<b>12.616.532.525</b>	<b>(1.208.036.457)</b>
Các khách hàng sử dụng nước sạch	5.429.391.272	(1.118.136.687)	12.245.487.525	(836.991.457)
Công ty TNHH Xây dựng Văn Phôn	371.045.000	(371.045.000)	371.045.000	(371.045.000)
	<b>6.457.886.974</b>	<b>(1.489.181.687)</b>	<b>13.034.229.727</b>	<b>(1.208.036.457)</b>

**6. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	913.253.102	-	156.722.774	-
Tạm ứng	394.975.487	-	600.584.505	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Bên liên quan	801.022.170	(801.022.170)	801.022.170	(801.022.170)
Phải thu khác	2.500.125	-	-	-
	<b>2.111.750.884</b>	<b>(801.022.170)</b>	<b>1.558.329.449</b>	<b>(801.022.170)</b>

**7. Nợ xấu**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	801.022.170	-	801.022.170	-
Các khách hàng sử dụng nước sạch	1.466.404.863	348.268.176	838.626.055	1.634.598
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng Văn Phôn	371.045.000	-	371.045.000	-
	<b>2.638.472.033</b>	<b>348.268.176</b>	<b>2.010.693.225</b>	<b>1.634.598</b>

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	5.490.785.732	-	4.075.001.524	-
Công cụ, dụng cụ	4.864.960	-	1.380.960	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	52.088.616	-	335.529.206	-
Giá vốn nước sạch chờ kết chuyển (Thuyết minh 34*)	9.049.824.451	-	6.487.777.284	-
Hàng hóa	660.685.127	(364.437.221)	671.020.172	(351.998.981)
	<b>15.258.248.886</b>	<b>(364.437.221)</b>	<b>11.570.709.146</b>	<b>(351.998.981)</b>

(\*) Công trình thay thế/ lắp đặt trụ cứu hỏa với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV đã hoàn thành và đang chờ thanh quyết toán, giải ngân.

### 9. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm cho người lao động	28.900.000	23.600.000
Bản quyền phần mềm	173.063.000	353.175.000
	<b>201.963.000</b>	<b>376.775.000</b>
<b>Dài hạn</b>		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	3.967.565.286
Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ	7.834.563.898	8.759.002.209
Chi phí gắn đồng hồ nước	120.561.106	280.793.580
Bản quyền phần mềm	1.029.475.800	1.587.454.200
	<b>8.984.600.804</b>	<b>14.594.815.275</b>

### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thay mới tuyến ống cấp nước đường Sư Vạn Hạnh (i)	-	2.248.590.958
Di dời hệ thống hệ thống cấp nước hiện hữu Giao lộ khu vực Quận 11 (ii)	577.857.564	577.857.564
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác (iii)	243.455.350	107.500.433
	<b>821.312.914</b>	<b>2.933.948.955</b>

(i) Công trình thay mới tuyến ống cấp nước đường Sư Vạn Hạnh (từ Tô Hiến Thành đến số 449 Sư Vạn Hạnh) - Phường 12,13, Quận 10 do Công ty làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư là 3.020.798.731 VND. Công trình được khởi công xây dựng từ ngày 23/04/2021. Công trình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm.

(ii) Công trình di dời hệ thống cấp nước hiện hữu Giao lộ Lãnh Binh Thăng – Tôn Thất Hiệp, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư là 832.655.500 VND. Công trình được khởi công từ ngày 05/10/2016. Tại ngày 31/12/2022, công trình đang trong giai đoạn giải tỏa mặt bằng để thực hiện các hạng mục tiếp theo. Dự kiến hoàn thành trong năm 2023.

(iii) Các công trình khác nằm trong kế hoạch phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước hàng năm tại địa bàn Công ty quản lý và làm chủ đầu tư. Tại ngày 31/12/2022, các công trình hiện đang trong giai đoạn tư vấn, thiết kế và mời thầu.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2022	12.905.456.746	3.095.097.673	325.710.464.064	8.732.741.998	350.443.760.481
Mua mới, tăng từ XDCB	873.096.515	325.300.000	18.293.365.383	207.403.704	19.699.165.602
Thanh lý, giảm khác	-	-	(440.659.156)	(84.449.045)	(525.108.201)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>13.778.553.261</b>	<b>3.420.397.673</b>	<b>343.563.170.291</b>	<b>8.855.696.657</b>	<b>369.617.817.882</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2022	12.040.048.509	2.756.227.123	262.817.426.657	7.097.421.611	284.711.123.900
Khấu hao	872.449.338	216.588.009	17.491.604.294	818.941.994	19.399.583.635
Thanh lý	-	-	(440.659.156)	(84.449.045)	(525.108.201)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>12.912.497.847</b>	<b>2.972.815.132</b>	<b>279.868.371.795</b>	<b>7.831.914.560</b>	<b>303.585.599.334</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2022	865.408.237	338.870.550	62.893.037.407	1.635.320.387	65.732.636.581
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>866.055.414</b>	<b>447.582.541</b>	<b>63.694.798.496</b>	<b>1.023.782.097</b>	<b>66.032.218.548</b>

► Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 183.008.320.664 VND.

**12. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2022	1.785.880.000	-	1.785.880.000
Mua trong kỳ	1.199.525.000	50.000.000	1.249.525.000
Thanh lý	(57.420.000)	-	(57.420.000)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>2.927.985.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>2.977.985.000</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2022	1.064.473.676	-	1.064.473.676
Khấu hao trong kỳ	375.303.768	7.885.305	383.189.073
Thanh lý	(57.420.000)	-	(57.420.000)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1.382.357.444</b>	<b>7.885.305</b>	<b>1.390.242.749</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2022	721.406.324	-	721.406.324
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1.545.627.556</b>	<b>42.114.695</b>	<b>1.587.742.251</b>

- ▶ Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:  
907.260.000 VND.

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>21.651.629.908</b>	<b>7.201.370.829</b>
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	21.651.629.908	7.201.370.829
<b>Bên khác</b>	<b>11.798.012.641</b>	<b>5.755.879.116</b>
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Du lịch Hồng Đăng	1.686.895.370	1.080.254.493
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	2.144.979.088	1.249.875.833
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô Thị Việt	2.395.130.472	-
Phải trả các đối tượng khác	5.571.007.711	3.425.748.790
	<b>33.449.642.549</b>	<b>12.957.249.945</b>

**14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	01/01/2022		Năm 2022		31/12/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp (Điều chỉnh)	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.576.437	3.207.991.438	3.214.567.875	-	-
Thuế giá trị gia tăng thu hộ	-	-	4.771.964.024	4.384.085.998	-	387.878.026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.795.711.702	3.144.538.344	3.198.156.245	-	1.742.093.801
Thuế thu nhập cá nhân	288.986.474	-	1.096.903.219	1.132.282.529	324.365.784	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	706.230.336	-	2.960.282.158	2.258.466.064	4.414.242	-
Phí bảo vệ môi trường, tiền dịch vụ thoát nước (**)	-	1.291.459.994	53.724.214.382	49.607.440.498	-	5.408.233.878
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	1.138.083.558	-	1.138.083.558	-	-
	<b>995.216.810</b>	<b>4.231.831.691</b>	<b>68.908.893.565</b>	<b>64.936.082.767</b>	<b>328.780.026</b>	<b>7.538.205.705</b>

(\*) Công ty thuộc diện được xem xét giảm 30% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính Phủ. Công ty đang chuẩn bị hồ sơ liên quan và số tiền được giảm (nếu có) được ghi nhận tại thời điểm nhận được quyết định chính thức.

(\*\*) Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của UBND thành phố Hồ Chí Minh, kể từ ngày 01/01/2022, phí bảo vệ môi trường được thay bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối với các hộ thoát nước có hoạt động xả nước thải sinh hoạt vào hệ thống thoát nước, nguồn tiếp nhận và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan; giá dịch vụ áp dụng cho năm 2022 là 15% trên giá cấp nước. Trong năm, nguồn thu từ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được để lại một phần trăm (1%) trên tổng số thu thực tế để chi trả chi phí dịch vụ thu hộ, số tiền là 499.121.071 VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khách hàng sử dụng nước sạch	951.699.117	2.046.404.201
Các đối tượng khác	175.213.486	51.598.249
	<b>1.126.912.603</b>	<b>2.098.002.450</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí công trình xây lắp	213.329.871	206.385.187
Chi phí phải trả khác	530.600.054	72.727.273
	<b>743.929.925</b>	<b>279.112.460</b>

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	747.373.900	711.458.900
Phí bảo vệ môi trường, dịch vụ thoát nước	597.840.603	990.488.687
Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.323.082	85.358.431
	<b>1.424.537.585</b>	<b>1.787.306.018</b>

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Quỹ khen thưởng và phúc lợi người lao động VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>2.258.748.679</b>	-	<b>2.258.748.679</b>
Trích lập quỹ năm trước	2.653.659.926	388.800.000	3.042.459.926
Tặng khác	42.240.000	-	42.240.000
Sử dụng quỹ	(2.243.831.104)	(388.800.000)	(2.632.631.104)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>2.710.817.501</b>	-	<b>2.710.817.501</b>
Trích lập quỹ năm nay	3.248.191.088	382.320.000	3.630.511.088
Tặng khác	47.980.000	-	47.980.000
Sử dụng quỹ	(2.746.493.189)	(382.320.000)	(3.128.813.189)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>3.260.495.400</b>	-	<b>3.260.495.400</b>

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>28.991.387.375</b>	<b>8.442.459.926</b>	<b>127.433.847.301</b>
Lợi nhuận năm trước	-	-	14.926.963.251	14.926.963.251
Phân phối lợi nhuận	-	-	(8.442.459.926)	(8.442.459.926)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>28.991.387.375</b>	<b>14.926.963.251</b>	<b>133.918.350.626</b>
Lợi nhuận năm nay	-	-	11.793.109.532	11.793.109.532
Phân phối lợi nhuận (*)	-	706.230.336	(9.736.741.424)	(9.030.511.088)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>29.697.617.711</b>	<b>16.983.331.359</b>	<b>136.680.949.070</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 002/NQ-PHT-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận dùng để phân phối	100,00	9.736.741.424
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	33,36	3.248.191.088
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	3,93	382.320.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	7,25	706.230.336
- Chi trả cổ tức	55,46	5.400.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	63.352.000.000	70,39	63.352.000.000	70,39
Ngân hàng TMCP Đông Á	9.000.000.000	10,00	9.000.000.000	10,00
Nhà đầu tư khác	17.648.000.000	19,61	17.648.000.000	19,61
	<b>90.000.000.000</b>	<b>100,0</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>100,0</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	711.458.900	648.153.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.400.000.000	5.400.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.400.000.000	5.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.364.085.000	5.336.695.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.364.085.000	5.336.695.000
- Số dư cuối năm	747.373.900	711.458.900

**d) Cổ phiếu**

	Năm 2022	Năm 2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động**

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ số 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh số 4107/HĐ-TNMT-ĐKKĐ ngày 12/06/2009 với Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích khu đất thuê là 2.655,8 m<sup>2</sup> với mục đích sử dụng để làm văn phòng làm việc, thời hạn thuê đến ngày 01/01/2046, thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. Giá thuê đất được điều chỉnh theo quy định hiện hành cho từng giai đoạn.

**21. Doanh thu**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu nước	369.954.217.674	333.061.788.170
Doanh thu lắp đặt, nâng dời đồng hồ nước	3.604.694.629	2.003.701.549
Doanh thu khác	487.690.850	8.501.022
	<b>374.046.603.153</b>	<b>335.073.990.741</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với bên liên quan</b> (Thuyết minh 33)	<b>531.190.000</b>	<b>-</b>

**22. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn nước	231.179.030.500	216.191.406.289
Giá vốn lắp đặt, nâng dời đồng hồ nước	2.448.492.753	1.822.989.363
Giá vốn khác	306.718.514	358.910.382
	<b>233.934.241.767</b>	<b>218.373.306.034</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 33)</b>	<b>234.712.110.167</b>	<b>215.861.202.373</b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.820.200.491	1.714.693.851
	<b>2.820.200.491</b>	<b>1.714.693.851</b>

**24. Chi phí bán hàng**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	22.407.558.803	22.719.364.946
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	15.945.810.766	8.430.219.688
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.801.749.698	934.710.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.657.647.958	17.272.560.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài (sửa chữa mạng lưới, phúc lợi cho người lao động, khác,...)	15.699.993.947	9.931.270.383
Chi phí bằng tiền khác	2.466.247.989	2.450.388.992
	<b>77.979.009.161</b>	<b>61.738.515.014</b>
<b>Trong đó: Giao dịch với bên liên quan (Thuyết minh 33)</b>	<b>120.500.000</b>	<b>114.327.273</b>

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	34.175.360.862	31.353.043.149
Chi phí vật liệu quản lý	747.962.527	485.888.054
Chi phí dụng cụ quản lý	2.096.182.452	746.107.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.125.124.750	1.979.095.897
Thuế phí và lệ phí	2.963.282.158	1.584.366.334
Chi phí dự phòng	281.145.230	777.172.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.432.038.808	2.211.661.567
Chi phí bằng tiền khác	6.259.069.904	4.928.022.678
	<b>51.080.166.691</b>	<b>44.065.357.128</b>
<b>Trong đó: Giao dịch với bên liên quan</b> (Thuyết minh 33)	<b>81.856.435</b>	<b>41.600.000</b>

**26. Thu nhập khác**

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	49.396.465	321.676.363
Phí bảo vệ môi trường và dịch vụ thoát nước	499.121.071	320.945.985
Cung cấp đồ họa	17.295.600	58.270.000
Thu từ vi phạm hợp đồng	126.888.322	10.000.000
Điều chỉnh giá vốn theo Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 34*)	-	6.817.981.200
Thu nhập khác	390.560.393	20.378.547
	<b>1.083.261.851</b>	<b>7.549.252.095</b>

**27. Chi phí khác**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền chậm nộp	-	1.138.083.558
Chi phí khác	19.000.000	-
	<b>19.000.000</b>	<b>1.138.083.558</b>

## 28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>14.937.647.876</b>	<b>19.022.674.953</b>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>785.043.839</i>	<i>1.455.883.558</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>15.722.691.715</b>	<b>20.478.558.511</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm</b>	<b>3.144.538.344</b>	<b>4.095.711.702</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.795.711.702	294.988.700
Thuế TNDN đã nộp trong năm	3.198.156.245	2.594.988.700
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.742.093.801</b>	<b>1.795.711.702</b>

## 29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.793.109.532	14.926.963.251
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.793.109.532	14.926.963.251
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.310</b>	<b>1.659</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.780.079.901	10.084.949.719
Chi phí nhân công	56.912.722.942	54.560.489.469
Chi phí công cụ dụng cụ	5.897.932.150	1.717.073.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.782.772.708	19.251.655.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.154.543.195	12.173.053.810
Chi phí khác bằng tiền	12.002.895.633	10.191.638.279
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>131.530.946.529</b>	<b>107.978.860.486</b>

### 31. Công cụ tài chính

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2022</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.325.111.313	-	35.325.111.313
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.279.434.001	-	8.569.637.858
Các khoản cho vay	61.661.243.700	-	61.661.243.700
	<b>103.265.789.014</b>	<b>-</b>	<b>105.555.992.871</b>
<b>01/01/2022</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.183.645.877	-	22.183.645.877
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.583.500.549	-	12.583.500.549
Các khoản cho vay	39.626.377.200	-	39.626.377.200
	<b>74.393.523.626</b>	<b>-</b>	<b>74.393.523.626</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2022</b>			
Phải trả người bán, phải trả khác	34.874.180.134	-	34.874.180.134
Chi phí phải trả	743.929.925	-	743.929.925
	<b>35.618.110.059</b>	<b>-</b>	<b>35.618.110.059</b>
<b>01/01/2022</b>			
Phải trả người bán, phải trả khác	14.744.555.963	-	14.744.555.963
Chi phí phải trả	279.112.460	-	279.112.460
	<b>15.023.668.423</b>	<b>-</b>	<b>15.023.668.423</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ với các bên liên quan có phát sinh giao dịch và có số dư với Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Công ty cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty cùng Tổng công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Mua nước sạch</b>			
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	233.741.077.667	215.861.202.373
<b>Mua ĐHN</b>			
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	971.032.500	-
<b>Doanh thu thi công công trình</b>			
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	531.190.000	-
<b>Mua nước đóng chai</b>			
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Công ty cùng Tổng công ty	10.740.913	-
<b>Cổ tức đã trả</b>			
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	3.801.120.000	3.801.120.000
<b>Mua nước sinh hoạt</b>			
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty cùng Tổng công ty	37.495.275	-
<b>Chi phí đào tạo</b>			
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	33.620.247	41.600.000
<b>Phí truyền thông và thi nâng bậc</b>			
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	120.500.000	114.327.273

Thu nhập của Ban Giám đốc và người quản lý khác trong năm như sau:

	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Hội đồng quản trị</b>			
Lê Thị Thanh Tâm	Chủ tịch HĐQT	630.442.000	615.703.000
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 14/04/2022)	19.773.000	69.600.000
Dương Hồng Phương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 14/04/2022)	19.773.000	69.600.000
Vũ Phương Thảo	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 14/04/2022)	19.773.000	69.600.000
Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 12/04/2021)	-	17.400.000
Vương Vũ	Thành viên HĐQT	69.600.000	52.200.000
Nguyễn Thanh Sử	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)	49.827.000	-
Võ Tấn Bảo Quang	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)	49.827.000	-
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)	49.827.000	-
<b>Ban Giám đốc</b>		<b>1.569.026.000</b>	<b>1.657.842.000</b>
Lê Trọng Hiếu	Giám đốc - Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/09/2021)	-	456.869.000
Dương Văn Hòa	Giám đốc - Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)	579.504.000	201.007.000
Trần Công Lễ	Phó Giám đốc	494.761.000	208.326.000
Bùi Đức Sinh	Phó Giám đốc Kỹ thuật	494.761.000	499.983.000
Lê Trung Thành	Phó Giám đốc Kinh Doanh (Miễn nhiệm ngày 01/08/2021)	-	291.657.000
<b>Ban Kiểm soát</b>		<b>539.273.000</b>	<b>460.875.000</b>
Nguyễn Minh Đạt	Trưởng Ban kiểm soát	467.273.000	388.875.000
Lê Trọng Thành	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Phạm Thị Phương Linh	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
		<b>3.017.141.000</b>	<b>3.012.820.000</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

#### 34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 căn cứ Thông báo kết quả kiểm toán số 1706/TB-KV IV ngày 30/12/2022 của Kiểm toán nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Đã trình bày trên		Chênh lệch	Ghi chú
		Điều chỉnh lại VND	BCTC năm trước VND		
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>					
141	Hàng tồn kho	11.570.709.146	5.082.931.862	6.487.777.284	(*)
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.231.831.691	2.934.276.234	1.297.555.457	(**)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	14.926.963.251	9.736.741.424	5.190.221.827	(*)(**)
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	218.373.306.034	218.043.102.118	330.203.916	(*)
31	Thu nhập khác	7.549.252.095	731.270.895	6.817.981.200	(*)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.095.711.702	2.798.156.245	1.297.555.457	(**)
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>					
01	1. Lợi nhuận trước thuế	19.022.674.953	12.534.897.669	6.487.777.284	(*)(**)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	(5.260.821.196)	1.226.956.088	(6.487.777.284)	(*)

(\*) Phân bổ lại giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận theo ngày phát hành hóa đơn lũy kế đến 20/12/2022, dẫn đến giảm giá vốn kinh doanh nước sạch lũy kế qua các năm là 6.487.777.284 VND (trong đó, điều chỉnh giá vốn tăng năm 2021 là 330.203.916 VND, điều chỉnh giá vốn lũy kế những năm trước là 6.817.981.200 VND trình bày ở Thuyết minh 26, đồng thời tăng giá vốn nước sạch chờ phân bổ tương ứng trình bày ở Thuyết minh 8);

(\*\*) Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng do thay đổi doanh thu, chi phí theo kết quả điều chỉnh doanh thu / chi phí đề cập ở trên.

### 35. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 17 tháng 03 năm 2023.



Dương Văn Hòa  
Giám đốc

  
Dương Thị Mỹ Quý  
Kế toán trưởng

  
Cao Thị Mỹ Hương  
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2023